

**TRƯỜNG CAO ĐẲNG LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM**  
**KHOA KINH TẾ**  
**BỘ MÔN QUẢN TRỊ KINH DOANH**

# **BÀI THỰC HÀNH** **QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH**

*Ngành Quản trị kinh doanh*

*Trình độ cao đẳng*

*Số giờ thực hành: 30 tiết*

**Năm 2015**

## MỤC LỤC

|                                                                                                                                      |    |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| BÀI 1. ỨNG DỤNG GIÁ TRỊ THỜI GIAN CỦA TIỀN TỆ VÀO VIỆC XÁC ĐỊNH LÃI SUẤT, YẾU TỐ KỲ HẠN, KHOẢN TRẢ ĐỀU VÀ KẾ HOẠCH VAY TRẢ GÓP ..... | 3  |
| 1. Các ứng dụng về giá trị thời gian của tiền tệ trong thực tiễn .....                                                               | 3  |
| 1.1. Xác định yếu tố lãi suất .....                                                                                                  | 3  |
| 1.2. Xác định yếu tố kỳ hạn .....                                                                                                    | 3  |
| 1.3. Xác định khoản trả đều .....                                                                                                    | 3  |
| 1.4. Kế hoạch vay trả nợ dần định kỳ (vay trả góp) .....                                                                             | 4  |
| 2. Thực hành ứng dụng giá trị thời gian của tiền tệ .....                                                                            | 4  |
| 2.1. Phương pháp .....                                                                                                               | 4  |
| 2.2. Nội dung thực hành .....                                                                                                        | 5  |
| 2.3. Một số bài tập thực hành .....                                                                                                  | 5  |
| BÀI 2. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA MỘT DOANH NGHIỆP .....                                                                       | 6  |
| 1. PHÂN TÍCH CÁC THÔNG SỐ TÀI CHÍNH .....                                                                                            | 6  |
| 1.1. Phân tích thông số khả năng thanh toán .....                                                                                    | 6  |
| 1.2. Phân tích thông số nợ .....                                                                                                     | 7  |
| 1.3. Phân tích thông số khả năng sinh lợi .....                                                                                      | 7  |
| 1.4. Phân tích thông số thị trường .....                                                                                             | 8  |
| 2. Thực hành phân tích tài chính .....                                                                                               | 9  |
| 2.1. Nội dung .....                                                                                                                  | 9  |
| 2.2. Yêu cầu .....                                                                                                                   | 9  |
| 2.3. Phương pháp .....                                                                                                               | 9  |
| BÀI 3. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA MỘT DỰ ÁN ĐẦU TƯ .....                                        | 10 |
| 1. Các phương pháp lựa chọn và đánh giá dự án đầu tư .....                                                                           | 10 |
| 1.1. Tính giá trị hiện tại ròng của dự án: NPV (Net Present Value) .....                                                             | 10 |
| 1.2. Tỷ suất thu hồi nội bộ: IRR (Internal Rate of Return) .....                                                                     | 10 |
| 1.3. Chỉ số lợi nhuận của dự án (PI-Profitability Index) .....                                                                       | 11 |
| 1.4. Tỷ số lợi ích/chi phí: B/C (Benefit per Cost) .....                                                                             | 11 |
| 1.5. Thời gian hoàn vốn .....                                                                                                        | 11 |
| 2. Thực hành đánh giá hiệu quả dự án đầu tư .....                                                                                    | 12 |
| 2.1. Nội dung .....                                                                                                                  | 12 |
| 2.2. Yêu cầu .....                                                                                                                   | 12 |
| 2.3. Phương pháp .....                                                                                                               | 12 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO .....                                                                                                             | 13 |

# BÀI 1.

## ỨNG DỤNG GIÁ TRỊ THỜI GIAN CỦA TIỀN TỆ VÀO VIỆC XÁC ĐỊNH LÃI SUẤT, YẾU TỐ KỲ HẠN, KHOẢN TRẢ ĐỀU VÀ KẾ HOẠCH VAY TRẢ GÓP

*Mục tiêu bài thực hành: bài thực hành này giúp cho sinh viên nắm vững kiến thức và có khả năng áp dụng các công thức giá trị tiền tệ theo thời gian để xác định các yếu tố lãi suất, thời hạn trả lãi (tiết kiệm), các khoản trả góp và kế hoạch vay trả góp.*

### 1. Các ứng dụng về giá trị thời gian của tiền tệ trong thực tiễn

#### 1.1. Xác định yếu tố lãi suất

Trong thực tế, đôi khi chúng ta biết giá trị hiện tại, giá trị tương lai và số thời kỳ nhưng chưa biết lãi suất; khi đây chúng ta phải xác định lãi suất trong tình huống này là bao nhiêu?

Giả sử bây giờ chúng ta đầu tư 10 triệu đồng vào trái phiếu có thời hạn là 8 năm. Sau 8 năm, chúng ta nhận được 30 triệu đồng. Như vậy, trái phiếu này có lãi suất là bao nhiêu?

$$\text{Ta có: } FV_8 = 10(1 + k)^8 = 30$$

$$(1 + k) = \sqrt[8]{3} = 0,1472 \rightarrow k = 14,72\%.$$

Như vậy, để có thể giải bài toán tìm lãi suất của một khoản tiền chúng ta có thể giải phương trình căn bản như trên. Trường hợp tìm lãi suất của dòng tiền đều nếu biết giá trị tương lai của dòng tiền đều, khoản trả đều và số thời kỳ; chúng ta cũng có thể sử dụng phương pháp tính gần đúng để tìm lãi suất.

#### 1.2. Xác định yếu tố kỳ hạn

Trường hợp chúng ta biết giá trị tương lai, giá trị hiện tại và lãi suất nhưng chưa biết số thời kỳ tính lãi. Giả sử bạn đầu tư 10 triệu đồng mua trái phiếu với lãi suất 10%, sau một khoảng thời gian, bạn nhận được cả gốc và lãi tổng cộng là 13,31 triệu đồng. Khi ấy, chúng ta có thể sử dụng công thức tính giá trị tương lai của một khoản tiền để tìm số thời kỳ tính lãi như sau:

$$FV_n = 10 (1 + 0,1)^n = 13,31$$

$$\rightarrow (1 + 0,1)^n = 1,331$$

$$\rightarrow 1,1^n = 1,331$$

$$\rightarrow n = \log_{1,1} 1,331 = 3 \text{ năm}$$

#### 1.3. Xác định khoản trả đều

Trong kinh doanh thường có nhu cầu xác định khoản trả đều định kỳ như nợ trả góp (tức là giảm dần khoản nợ thông qua việc trả đều). Khi gặp những bài toán như vậy, chúng ta biết trước giá trị tương lai (hoặc hiện tại) của dòng tiền, lãi suất và số thời kỳ, vấn đề cần xác định là quy mô của khoản trả đều.

Chúng ta có thể tìm ra khoản trả đều định kỳ của một dòng tiền đều bằng cách sử dụng phương trình giá trị tương lai (hiện tại) của dòng tiền đều.

*Ví dụ:* Một người phải gửi bao nhiêu tiền vào tài khoản tiết kiệm cuối mỗi năm để có thể tích lũy được khoản tiền 100 triệu đồng vào cuối năm thứ 8 với lãi suất sinh lợi là 5%, ghép lãi theo năm?

Chúng ta có thể xác định khoản tiền gửi đều mỗi năm bằng cách sử dụng công thức tính giá trị tương lai của dòng tiền đều cuối kỳ:

$$FVA_n = PMT \times \left( \frac{(1 + k)^n - 1}{k} \right)$$

Thay các giá trị  $FVA_8 = 100$ ,  $k = 5\%$ ,  $n = 8$  vào phương trình; chúng ta có giá trị của  $PMT = 10,472$  triệu đồng.

#### 1.4. Kế hoạch vay trả nợ dần định kỳ (vay trả góp)

Một ứng dụng quan trọng nữa của giá trị thời gian của tiền tệ liên quan đến việc trả nợ dần định kỳ. Nó được ứng dụng trong các khoản vay mua xe, khoản vay mua nhà trả góp, các khoản vay của sinh viên và các khoản vay khác. Một khoản vay được trả bằng các khoản trả bằng nhau hằng tháng, hằng quý hoặc hằng năm được gọi là trả nợ dần định kỳ.

*Ví dụ:* Một người vay 100.000\$ để mua nhà trả góp và tiền vay sẽ trả bằng 5 khoản đều nhau vào cuối mỗi năm trong vòng 5 năm. Người cho vay tính lãi suất 6% trên dư nợ đầu mỗi năm.

Công việc đầu tiên của chúng ta là xác định khoản trả dần định kỳ mà người đi vay mua nhà phải trả mỗi năm. Các khoản trả định kỳ (PMT) được tính dựa trên phương trình tính giá trị hiện tại của dòng tiền đều cuối kỳ:

$$PVA_n = PMT \times \left[ \frac{1 - \frac{1}{(1 + k)^n}}{k} \right]$$

Thay giá trị  $PVA_5 = 100.000$ ,  $k = 6\%$ ,  $n = 5$ , ta tính được  $PMT = 23.739,64\$$ . Như vậy, người đi vay sẽ phải trả 23.739,64\$ mỗi năm trong vòng 5 năm tới.

Mỗi khoản trả định kỳ sẽ gồm hai phần: tiền lãi và số tiền gốc trả được. Dưới đây là lịch trình trả nợ định kỳ, 100.000\$, lãi suất 6% trong 5 năm.

**Bảng 1. Lịch trình trả nợ vay định kỳ**

| Năm | Nợ đầu kỳ | Khoản trả đều | Tiền lãi <sup>a</sup> | Vốn gốc chi trả <sup>b</sup> | Dư nợ cuối kỳ |
|-----|-----------|---------------|-----------------------|------------------------------|---------------|
| 1   | 100.000   | 23.739,64     | 6.000                 | 17.739,64                    | 82.260,36     |
| 2   | 82.260,36 | 23.739,64     | 4.935,62              | 18.804,02                    | 63.456,34     |
| 3   | 63.456,34 | 23.739,64     | 3.807,38              | 19.932,26                    | 43.524,08     |
| 4   | 43.524,08 | 23.739,64     | 2.611,44              | 21.128,20                    | 22.395,89     |
| 5   | 22.395,89 | 23.739,64     | 1.343,75              | 22.395,89                    | 0             |

**Lưu ý:**

a. Tiền lãi trả mỗi kỳ được tính bằng cách lấy số dư nợ đầu mỗi năm nhân với tỷ lệ lãi suất. Do vậy, tiền lãi trong năm 1 là  $100.000 \times 0,06 = 6.000$ . Năm 2 là 4.935,62; tính tương tự cho các năm sau.

b. Khoản vốn gốc chi trả được tính bằng khoản chi trả định kỳ 23.739,64 trừ đi phần tiền lãi phải trả mỗi năm.

## 2. Thực hành ứng dụng giá trị thời gian của tiền tệ

### 2.1. Phương pháp

- Bước 1: Thành lập nhóm và mỗi nhóm lập kế hoạch vay ngắn hạn và dài hạn cho doanh nghiệp, xác định khoản trả đều tương ứng với các mức lãi suất ngân hàng đề nghị.

- Bước 2: Mỗi thành viên của nhóm sẽ đưa ra một ý tưởng về việc lập kế hoạch vay và trả nợ cho doanh nghiệp của nhóm.
- Bước 3: Mỗi thành viên sẽ trình bày ý tưởng của mình trước nhóm, nhóm thảo luận và chọn ra 1 ý tưởng tốt nhất (ý tưởng phải mang thực tế, có khả năng thực hiện được).
- Bước 4: Nhóm cùng thảo luận và quyết định kế hoạch cuối cùng.
- Bước 5: Mỗi nhóm sẽ trình bày trước lớp.

## 2.2. Nội dung thực hành

- Xác định các khoản vay ngắn hạn như tín dụng thương mại, hợp đồng tín dụng tuần hoàn, vay thế chấp.
- Xác định các khoản vay dài hạn, lập một kế hoạch trả nợ cho doanh nghiệp dựa trên số tiền vay, lãi suất ngân hàng, thời hạn yêu cầu trả nợ, thời hạn ghép lãi: ghép lãi theo năm, theo nửa năm, theo quý và theo tháng.
- Xác định đúng các nguồn tài trợ để từ đó xây dựng kế hoạch tài chính hợp lý.
- Có thể lập kế hoạch tài chính cho một công ty giả định.
- Tính toán đúng và chính xác các khoản phải trả đều, lãi suất chiết khấu và thời hạn trả nợ.

## 2.3. Một số bài tập thực hành

1. Ông Smith hiện 50 tuổi và kỳ vọng sống thêm 30 năm nữa. Ông mong muốn sau khi về hưu lúc 60 tuổi sẽ nhận khoản tiền 60 triệu đồng mỗi năm trong vòng 20 năm. Bằng cách gửi vào ngân hàng khoản tiết kiệm đều (x) mỗi năm cho đến khi về hưu. Biết rằng, ông Smith hiện tại đang gửi vào ngân hàng 100 triệu đồng, lãi suất trước thời điểm về hưu và 8%/năm và lãi suất sau khi về hưu là 10%/năm. Hãy xác định lượng tiền mà ông Smith sẽ gửi vào ngân hàng mỗi năm?
2. Một nhà tư vấn nói với bạn rằng số tiền đầu tư của bạn sẽ tăng thành gấp đôi trong 5 năm. Nếu theo phương pháp ghép lãi nửa năm một lần thì lãi suất của việc đầu tư đó là bao nhiêu?
3. Bạn cần số tiền là 120 triệu đồng sau 4 năm nữa để mua lại một chiếc mô tô. Bạn phải gửi tiết kiệm từ bây giờ mỗi 6 tháng một số tiền đều nhau là bao nhiêu nếu ngân hàng trả lãi suất 12%/năm.
4. Nếu cửa hàng bán trả góp máy laptop theo hợp đồng như sau: Trả ngay 3 triệu đồng khi mua máy; trả góp 0.7 triệu đồng mỗi tháng trong thời gian liên tục 2 năm. Hỏi:
  - a. Nếu mua trả ngay thì giá trị laptop là bao nhiêu? Biết lãi suất là 12%/năm.
  - b. Tổng số tiền lãi cho việc mua trả chậm là bao nhiêu ?
5. Một ngôi nhà có giá 1.500 triệu, công ty bất động sản đưa ra phương thức trả góp như sau : Trả trước 700 triệu, còn lại trả đều trong 5 năm. Vậy mỗi lần trả là bao nhiêu biết lãi suất là 12%/năm.
6. Ba mẹ bạn gửi vào tài khoản tiết kiệm số tiền 40 triệu vào ngày bạn chào đời với lãi suất 12%/năm, ghép lãi hằng năm. Đến khi 18 tuổi, bạn sẽ rút ra hằng năm để chi tiêu học đại học trong 4 năm với lãi suất là 11%/năm. Vậy mỗi lần rút là bao nhiêu ?
7. Lập kế hoạch trả vay (khoản trả đều, trả vốn gốc và trả lãi) cho khoản vay ngân hàng 150 triệu đồng, thời hạn 6 năm với lãi suất 10%/năm, ghép lãi mỗi năm. Biết rằng, ngân hàng yêu cầu:
  - a. Khoản thanh toán đều (gồm khoản trả lãi vay và khoản trả vốn gốc) vào cuối mỗi năm
  - b. Trường hợp ngân hàng yêu cầu như sau : chỉ trả lãi 3 năm đầu, và thanh toán đều cho 3 năm còn lại?
8. Một khoản vay 100 triệu đồng được trả dần với các khoản bằng nhau hằng quý trong thời gian 1 năm, lãi suất 11%, ghép lãi nửa năm. Yêu cầu:
  - a. Tìm khoản thanh toán mỗi lần?
  - b. Lập kế hoạch trả nợ?

## BÀI 2.

### ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA MỘT DOANH NGHIỆP

*Mục tiêu bài thực hành:* giúp sinh viên tìm kiếm thông tin về tình hình tài chính của một công ty thực tế trên thị trường thông qua bảng cân đối kế toán và bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh qua các năm (3 năm) và tiến hành đánh giá các thông số tài chính của doanh nghiệp để đưa ra kết luận về tình hình tài chính của doanh nghiệp hiện tại.

#### 1. PHÂN TÍCH CÁC THÔNG SỐ TÀI CHÍNH

##### 1.1. Phân tích thông số khả năng thanh toán

###### 1.1.1. Khả năng thanh toán hiện thời

Khả năng thanh toán hiện thời là thông số chỉ rõ khả năng của công ty trong việc đáp ứng các nghĩa vụ trả nợ ngắn hạn. Thông số này nhấn mạnh đến khả năng chuyển hóa thành tiền mặt của các tài sản lưu động để đối phó với các khoản nợ ngắn hạn.

$$\text{Khả năng thanh toán hiện thời} = \frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

###### 1.1.2. Khả năng thanh toán nhanh

Thông số này là một công cụ bổ sung cho thông số khả năng thanh toán hiện thời khi phân tích khả năng thanh toán. Thông số này chủ yếu tập trung vào các tài sản có tính chuyển hóa thành tiền cao hơn như tiền mặt, chứng khoán khả nhượng và khoản phải thu. Với nội dung như vậy, khả năng thanh toán nhanh là một công cụ đo lường khả năng thanh toán chặt chẽ hơn so với khả năng thanh toán hiện thời.

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSLĐ} - \text{Tồn kho} - \text{TSLĐ khả nhượng thấp}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

###### 1.1.3. Kỳ thu tiền bình quân

Kỳ thu tiền bình quân là khoảng thời gian bình quân mà khoản phải thu khách hàng của công ty có thể chuyển thành tiền. Kỳ thu tiền bình quân được tính như sau:

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Khoản phải thu bình quân} \times \text{Số ngày trong năm}}{\text{Doanh thu tín dụng hàng năm}}$$

###### 1.1.4. Vòng quay tồn kho

Để biết được hiệu quả trong quản trị tồn kho của công ty, chúng ta tính thông số vòng quay hàng tồn kho, giá trị của vòng quay hàng tồn kho được xác định bằng cách chia doanh thu cho hàng tồn kho.

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tồn kho bình quân}}$$

Thông thường, vòng quay tồn kho càng cao, hoạt động quản trị tồn kho của công ty càng hiệu và càng khả nhượng. Tuy nhiên, đôi lúc vòng quay tồn kho cao có thể là dấu hiệu

của việc duy trì quá ít tồn kho và do đó có thể xảy ra tình trạng cạn dự trữ. Vòng quay tồn kho thấp thường là dấu hiệu của việc duy trì nhiều hàng hóa lỗi thời, quá hạn, chậm chuyển đổi.

## **1.2. Phân tích thông số nợ**

Các thông số nợ phản ánh mức độ vay nợ hay là tính ưu tiên đối với việc khai thác nợ vay để tài trợ cho các tài sản của công ty.

### **1.2.1. Thông số nợ trên vốn chủ**

Thông số này được dùng để đánh giá mức độ sử dụng vốn vay của công ty. Thông số nợ trên vốn chủ được tính bằng cách chia tổng nợ (bao gồm cả nợ ngắn hạn) cho vốn chủ sở hữu.

$$\text{Thông số nợ} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

### **1.2.2. Thông số nợ trên tài sản**

Thông số này được sử dụng cùng với mục đích của thông số nợ trên vốn chủ. Thông số (D/A) cho biết tổng tài sản đã được tài trợ bằng vốn vay như thế nào. Các chủ nợ thường thích tỷ số nợ thấp hơn, bởi vì tỷ lệ này càng thấp thì khả năng thua lỗ của các chủ nợ trong trường hợp công ty phá sản càng cao.

$$\text{Thông số nợ (D/A)} = \frac{\text{Tổng nợ}}{\text{Tổng tài sản}}$$

### **1.2.3. Tỷ lệ đảm bảo lãi vay**

Tỷ lệ này là một công cụ đo lường về khả năng của công ty trong việc đáp ứng các khoản nợ lãi vay và khả năng tránh nguy cơ phá sản. Nói cách khác, nó biểu thị khả năng đáp ứng các nghĩa vụ nợ bằng thu nhập sản sinh từ hoạt động của công ty. Tỷ lệ này lớn hơn 1 chỉ ra rằng công ty có thể đáp ứng khoản chi trả tiền lãi và tạo ra được một lớp đệm an toàn đối với người cho vay. Nói chung, tỷ lệ này càng cao thì công ty sẽ càng có thể trang trải các khoản nợ tiền lãi.

$$\text{Tỷ lệ đảm bảo lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi (EBIT)}}{\text{Tổng tài sản}}$$

## **1.3. Phân tích thông số khả năng sinh lợi**

### **1.3.1. Vòng quay tổng tài sản**

Thông số này đo lường tốc độ chuyển hóa của tổng tài sản để tạo ra doanh thu và được tính bằng doanh thu chia cho tổng tài sản.

$$\text{Vòng quay tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

### **1.3.2. Lợi nhuận gộp biên**

$$\text{Lợi nhuận gộp biên} = \frac{\text{Doanh thu} - \text{Chi phí hàng bán}}{\text{Doanh thu}}$$

Thông số này đo lường hiệu quả hoạt động sản xuất và marketing của công ty. Một công ty có thông số này cao hơn mức bình quân ngành chứng tỏ nỗ lực của công ty trong việc cắt giảm chi phí, nâng cao hiệu quả trong việc sử dụng nguyên vật liệu và lao động. Đặc biệt, thông số này phản ánh tính hợp lý trong hoạt động định giá của công ty.

### 1.3.3. Lợi nhuận ròng biên

$$\text{Lợi nhuận ròng biên} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu}}$$

Nếu lợi nhuận gộp biên không thay đổi qua nhiều năm nhưng lợi nhuận ròng biên giảm trong cùng thời kỳ đó thì chúng ta biết là do các chi phí quản lý, hành chính và bán hàng cao tương đối so với doanh số hoặc do lãi suất cao. Mặt khác, nếu lợi nhuận gộp biên giảm, chúng ta biết rằng chi phí sản xuất so với doanh số tăng lên và điều này xảy ra hoặc là do giá bán thấp hơn hoặc do hiệu quả hoạt động thấp hơn.

### 1.3.4. Lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)

Tỷ lệ lãi ròng sau lãi vay và thuế trên tổng tài sản đo lường tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản.

$$\text{Lợi nhuận trên tổng tài sản} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng tài sản}}$$

### 1.3.5. Lợi nhuận trên vốn chủ (ROE)

Ngoài ra, có một công cụ khác đo lường hiệu suất chung của công ty là thu nhập trên vốn chủ. Lợi nhuận trên vốn chủ là tỷ lệ lãi ròng trên vốn chủ sở hữu, đo lường lợi nhuận trên đầu tư của chủ sở hữu. Thông số này cho biết mức độ hiệu quả của doanh nghiệp trong việc tạo ra thu nhập cho những cổ đông của họ.

$$\text{Lợi nhuận trên vốn chủ (ROE)} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Vốn chủ}}$$

## 1.4. Phân tích thông số thị trường

### 1.4.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)

Lãi cơ bản trên cổ phiếu mô tả mức lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp mà công ty đạt được trên mỗi cổ phiếu được phát hành và lưu hành. EPS được tính bằng cách lấy lợi nhuận ròng trừ đi cổ tức ưu đãi (trong trường hợp công ty phát hành cổ phiếu ưu đãi) chia cho số cổ phiếu lưu hành trong kỳ.

$$\text{EPS} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng} - \text{Cổ tức ưu đãi}}{\text{Số cổ phiếu trung bình lưu hành trong kỳ}}$$

### 1.4.2. Thông số giá trên thu nhập (P/E)

Thông số giá trên thu nhập P/E là một thông số vô cùng quan trọng trên thị trường chứng khoán. P/E sẽ cho chúng ta biết được mức độ mà người đầu tư đánh giá một công ty. Cụ thể hơn, P/E cho biết nhà đầu tư sẵn sàng trả bao nhiêu cho mỗi đồng lợi nhuận. Thông số giá trên thu nhập cho biết số tiền nhà đầu tư sẽ trả cho một đồng thu nhập hiện tại.

$$\text{P/E} = \frac{\text{Giá trị trường của cổ phiếu}}{\text{Thu nhập trên cổ phiếu}}$$

### 1.4.3. Thông số giá cổ phiếu trên ngân quỹ

Trong một số ngành, giá cổ phiếu gắn với dòng tiền nhiều hơn là thu nhập, do đó đôi khi các nhà đầu tư lại quan tâm đến thông số giá cổ phiếu trên ngân quỹ. Ngân quỹ trên một cổ phiếu được tính bằng lợi nhuận ròng cộng khấu hao chia cho tổng số cổ phiếu lưu hành.

$$\text{Giá/Ngân quỹ} = \frac{\text{Giá cổ phiếu}}{\text{Ngân quỹ trên một cổ phiếu}}$$

#### 1.4.4. Giá trị thị trường trên giá trị sổ sách (M/B – Market/book value)

Cũng giống thông số P/E, người ta thường quan tâm đến giá trị thị trường trên giá trị sổ sách của các cổ phiếu. Giá trị thị trường mỗi cổ phiếu chính là giá cổ phiếu mua bán trên thị trường, còn giá trị sổ sách là tổng số vốn chủ sở hữu chia cho tổng số cổ phiếu lưu hành.

$$\text{Giá trị sổ sách mỗi cổ phiếu} = \frac{\text{Vốn chủ}}{\text{Tổng số cổ phiếu}}$$

$$\text{Giá trị thị trường/Giá trị sổ sách (M/B)} = \frac{\text{Giá trị trường mỗi cổ phiếu}}{\text{Giá trị sổ sách mỗi cổ phiếu}}$$

## 2. Thực hành phân tích tài chính

### 2.1. Nội dung

Từ những hiểu biết của nhóm về công ty trên thị trường, nhóm tự tìm kiếm thông tin về tình hình tài chính của một công ty có thật trên thị trường thông qua bảng cân đối kế toán và bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh qua các năm (3 năm), nhóm đánh giá các thông số tài chính của doanh nghiệp này và đưa ra kết luận về tình hình tài chính của doanh nghiệp hiện tại.

Gợi ý:

- Thu thập thông tin về bảng cân đối kế toán và bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh qua các năm của doanh nghiệp X trên thị trường.
- Tính toán các thông số tài chính của doanh nghiệp qua 4 nhóm thông số: thông số khả năng thanh toán, thông số nợ, thông số khả năng sinh lợi và thông số thị trường.
- Đưa ra nhận xét về tình hình tài chính của doanh nghiệp (so với các năm trước của doanh nghiệp và so với thông số ngành)

### 2.2. Yêu cầu

- Tìm hiểu các số liệu chính xác về bảng cân đối kế toán và bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh qua các năm của doanh nghiệp X trên thị trường.
- Tìm hiểu thông số ngành qua số liệu thống kê.
- Tính toán đúng và chính xác các 4 nhóm thông số: thông số khả năng thanh toán, thông số nợ, thông số khả năng sinh lợi và thông số thị trường.

### 2.3. Phương pháp

- Bước 1: Mỗi thành viên của nhóm sẽ đưa ra ý kiến về việc thu thập thông tin từ doanh nghiệp.
- Bước 2: Mỗi thành viên sẽ trình bày ý tưởng của mình trước nhóm, nhóm thảo luận và chọn ra 1 ý kiến tốt nhất (ý tưởng phải mang thực tế, có khả năng thực hiện được).
- Bước 3: Nhóm cùng thảo luận và đưa ra nhận định cuối cùng.
- Bước 4: Mỗi nhóm sẽ trình bày trước lớp.

### BÀI 3.

## XÂY DỰNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ ĐÁNH GIÁ CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA MỘT DỰ ÁN ĐẦU TƯ

*Mục tiêu bài thực hành:* giúp sinh viên sau khi hình thành ý tưởng về các dự án đầu tư sẽ xác định được một dự án đầu tư tối ưu nhất thông qua việc sử dụng các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế và áp dụng phương pháp lựa chọn nhất định.

### 1. Các phương pháp lựa chọn và đánh giá dự án đầu tư

#### 1.1. Tính giá trị hiện tại ròng của dự án: NPV (Net Present Value)

Chỉ tiêu giá trị hiện tại ròng NPV cho chúng ta biết quy mô của khoản thu nhập ròng mà dự án có thể mang lại sau khi đã hoàn đủ vốn đầu tư ban đầu tính theo hiện giá.

*Chỉ tiêu này có thể tính như sau:*

$$NPV = PV_n - PI_n$$

Trong đó:

$PV_n$  là hiện giá của các khoản thu hồi ròng mà dự án có thể mang lại trong suốt quá trình hoạt động.

$$PV_n = \sum_{i=0}^n \frac{F_i}{(1+k)^i}$$

Với:

$F_i$  là khoản thu hồi ròng của dự án tại năm  $i$  tính từ năm gốc.

$n$  là vòng đời của dự án.

$k$  là lãi suất chiết khấu của dự án.

$PI_n$  là hiện giá của các khoản đầu tư của dự án.

$$PI_n = \sum_{i=0}^n \frac{I_i}{(1+k)^i}$$

Với:  $I_i$  là khoản đầu tư của dự án tại năm  $i$  tính từ năm gốc.

$n$  là vòng đời của dự án.

$k$  là lãi suất chiết khấu của dự án.

Trong quá trình đánh giá một dự án đầu tư, chỉ tiêu NPV được xem là một chỉ tiêu cơ bản để đánh giá tính khả thi của dự án về mặt tài chính. Nếu dự án đầu tư là dự án độc lập, khi đó phương án đầu tư được lựa chọn phải có  $NPV > 0$ . Còn nếu dự án đầu tư là dự án loại bỏ nhau thì khi đó dự án được lựa chọn phải là dự án có NPV có giá trị dương lớn nhất.

#### 1.2. Tỷ suất thu hồi nội bộ: IRR (Internal Rate of Return)

Tỷ suất thu hồi nội bộ chính là lãi suất chiết khấu ( $k$ ) mà ứng với nó tổng giá trị hiện tại của thu hồi bằng đúng tổng hiện giá vốn đầu tư. Suất thu hồi nội bộ được tính theo công thức sau:

$$\sum_{i=0}^n \frac{F_i}{(1+k)^i} = \sum_{i=0}^n \frac{I_i}{(1+k)^i}$$

Lãi suất chiết khấu  $k$  tính được từ công thức trên chính là tỷ suất thu hồi nội bộ IRR.

Khi sử dụng chỉ tiêu này để đánh giá một dự án đầu tư độc lập, người xét duyệt cần phải lựa chọn dự án khi IRR của dự án lớn hơn chi phí cơ hội sử dụng vốn bình quân của dự án đó.

Đối với các dự án đầu tư loại bỏ nhau, dự án được lựa chọn là dự án có IRR thỏa mãn điều kiện  $IRR > k$  ( $k$  là chi phí cơ hội sử dụng vốn bình quân của dự án) và lớn nhất trong tất cả các phương án đánh giá.

### 1.3. Chỉ số lợi nhuận của dự án (PI-Profitability Index)

Chỉ số lợi nhuận (PI) là tỷ số giữa giá trị hiện tại ròng của các khoản thu nhập từ dự án trên tổng các khoản đầu tư ban đầu.

Khi đánh giá dự án, đối với các dự án đầu tư độc lập thì PI cần phải lớn hơn 1,0.

Đối với các dự án loại bỏ nhau, PI phải lớn hơn và lớn hơn 1,0

Chỉ số PI được tính như sau:

- Gọi:
- PC là hiện giá của các khoản vốn đầu tư ban đầu
  - PV là hiện giá của các khoản thu hồi ròng của dự án
  - PI là chỉ số lợi nhuận của dự án ta có:

$$PI = PV/PC \text{ (Với } PV = NPV + PC \text{)}$$

### 1.4. Tỷ số lợi ích/chi phí: B/C (Benefit per Cost)

Tỷ số này cho biết mối quan hệ tương quan giữa giá trị hiện tại của doanh thu và giá trị hiện tại của giá thành. Công thức tính toán như sau:

$$B/C = \frac{\sum_{i=0}^n B_i(1+k)^i}{\sum_{i=0}^n C_i(1+k)^i} = \frac{\text{Tổng hiện giá thu nhập}}{\text{Tổng hiện giá chi phí}}$$

trong đó:

$B_i$  là thu nhập (doanh thu) tại năm  $i$

$C_i$  là chi phí sản xuất tại năm  $i$

$n$  là vòng đời của dự án (năm)

$k$  là chi phí sử dụng vốn (lãi suất chiết khấu)

Khi đánh giá dự án, đối với các dự án độc lập thì khi  $B/C > 1$  là có thể chấp nhận được. Trong trường hợp dự án loại bỏ nhau thì phương án được chọn phải là phương án có  $B/C > 1$  và lớn nhất trong các phương án.

Việc sử dụng chỉ tiêu chỉ số B/C để đánh giá và lựa chọn dự án cũng vẫn mắc một khuyết điểm như chỉ tiêu IRR và chỉ tiêu PI đó là bỏ qua vấn đề quy mô đầu tư mà chỉ quan tâm đến so sánh tương đối.

### 1.5. Thời gian hoàn vốn

Thời gian hoàn vốn theo hiện giá được xác định tại thời điểm mà hiện giá tích lũy của thu hồi ròng cân bằng với hiện giá tích lũy của đầu tư ban đầu. -  $D_i$  là đầu tư lũy kế tích được tại năm thứ  $i$

-  $H_i$  là thu hồi ròng lũy kế tính được tại năm thứ  $i$

-  $T$  là thời gian hoàn vốn của dự án

Thời gian hoàn vốn xảy ra trước thời điểm mà  $H_i \geq D_i$

Cụ thể tính như sau:

$$T = (i - 1) + \frac{D_i - H_{i-1}}{H_i - H_{i-1}} \quad (\text{năm})$$

## **2. Thực hành đánh giá hiệu quả dự án đầu tư**

### **2.1. Nội dung**

Mỗi nhóm sẽ tự xây dựng một kế hoạch đầu tư dài hạn đối với một công ty giả định, sau đó đánh giá tính khả thi của dự án đó qua các chỉ tiêu tài chính: NPV, IRR, B/C, PI

*Gợi ý:*

- Lập kế hoạch đầu tư dài hạn cho một công ty giả định, từ việc đưa ra ý tưởng đầu tư cho đến việc lập kế hoạch tài chính cho dự án. Ví dụ như đầu tư trang trại trồng rau sạch.
- Lập kế hoạch vay, trả nợ, tính toán đầu tư vào tài sản cố định, tài sản lưu động, tổng vốn cho đầu tư kinh doanh, tính toán vốn chủ sở hữu, vốn vay.
- Đánh giá tính thực tiễn của dự án nếu đưa vào hoạt động căn cứ trên những kết luận có tính logic, chính xác, khoa học.

### **2.2. Yêu cầu**

- Tìm hiểu các ngành nghề có thể tham gia đầu tư dài hạn, tính toán số liệu chính xác và hợp lý với thực tế.
- Lập các bảng về kế hoạch khấu hao, trả nợ, kế hoạch đầu tư nguyên vật liệu, tài sản cố định,...
- Tính toán đúng và chính xác các chỉ tiêu tài chính của một dự án đầu tư: NPV, IRR, B/C, PI, thời gian hoàn vốn

### **2.3. Phương pháp**

- Bước 1: Mỗi thành viên của nhóm sẽ đưa ra ý tưởng đầu tư.
- Bước 2: Mỗi thành viên sẽ trình bày ý tưởng của mình trước nhóm, nhóm thảo luận và chọn ra 1 ý kiến tốt nhất (ý tưởng phải mang thực tế, có khả năng thực hiện được).
- Bước 3: Nhóm cùng thảo luận và đưa ra nhận định cuối cùng.
- Bước 4: Mỗi nhóm sẽ thực hiện bài ở lớp và tại nhà, sau đó trình bày trước lớp.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tấn Bình (2007), *Quản trị tài chính ngắn hạn*, Nhà xuất bản Thống kê.
2. Nguyễn Thanh Liêm (2007), *Quản trị tài chính*, Nhà xuất bản Thống kê.
3. Nguyễn Hải Sản (2001), *Quản trị tài chính doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Thống kê.
4. Nguyễn Trường Sơn (2005), *Quản trị dự án đầu tư*, Nhà xuất bản Thống kê.
5. PGS.TS. Vũ Duy Hào-Lưu Thị Hương (2010), *Quản trị tài chính doanh nghiệp*, Nhà xuất bản Giao thông vận tải.
6. PGS.TS. Vũ Duy Hào-Lưu Thị Hương (2010), *Quản trị tài chính doanh nghiệp-Hệ thống câu hỏi trắc nghiệm-Bài tập và đáp án*, Nhà xuất bản Giao thông vận tải.
7. Eugene F.Brigham-Joel F.Houston, ĐH Florida (2010), *Quản trị tài chính*, NXB Cengage Learning. Chủ biên dịch thuật: GS.TS Nguyễn Thị Cảnh-ĐH Quốc gia TP.HCM
8. Besley F.Brigham (2002), *Principles of Finance*, Thomson South-Western.
9. Eugene F.Brigham-Joel F.Houston (2004), *Fundamentals of Financial Management*, Thomson South-Western.

